CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VICASA - VNSTEEL

Số: ..09../CV-VCS

V/v: Công bố thông tin điều chỉnh báo cáo Tài chính Năm 2017 theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL
2. Mã chứng khoán : **VCA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Ông: Nguyễn Thanh Hùng, Kế toán trưởng Công ty.
- Địa chỉ : Số 3+5 Lô C9, KP11, Phường Tân Phong, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại (di động): 0918655855
- Điện thoại Công ty: 0251 3835025 Fax: 0251 3836969

6. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 21/01/2019 Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL có nhận thông báo số 189/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL qua việc thực hiện Kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2017.

Từ đó Báo cáo Tài chính năm 2017 được điều chỉnh theo các số liệu kính kèm.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: http://www.thepbienhoa.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: Phòng TCKT Công ty
- Lưu Văn thư Công ty

Người được ủy quyền CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA-VNSTEEL

Nguyễn Thanh Hùng

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
Ký ngày: 21/1/2019 14:37:13

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I.. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**335.565.334.916**	**336.065.794.213**	**500.459.297**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**58.894.357.452**	**58.894.357.452**	-
1. Tiền	111	23.894.357.452	23.894.357.452	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	35.000.000.000	35.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**138.648.644.812**	**139.003.004.109**	**354.359.297**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	136.501.280.536	136.501.280.536	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.726.640.000	2.726.640.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.200.257.361	1.200.257.361	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.779.533.085)	(1.425.173.788)	354.359.297
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**137.274.170.540**	**137.420.270.540**	**146.100.000**
1. Hàng tồn kho	141	137.274.170.540	137.420.270.540	146.100.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**748.162.112**	**748.162.112**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	748.162.112	748.162.112	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**86.710.161.076**	**89.358.711.260**	**2.648.550.184**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-

II. Tài sản cố định	**220**	**84.212.737.832**	**85.985.498.631**	**1.772.760.799**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	84.212.737.832	85.985.498.631	1.772.760.799
- Nguyên giá	222	381.685.354.902	381.913.354.902	228.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(297.472.617.070)	(295.927.856.271)	1.544.760.799
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	-	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	-	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**2.497.423.244**	**3.373.212.629**	**875.789.385**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.497.423.244	3.373.212.629	875.789.385
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	**270**	**422.275.495.992**	**425.424.505.473**	**3.149.009.481**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**154.704.996.543**	**155.679.302.406**	**974.305.863**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**154.704.996.543**	**155.679.302.406**	**974.305.863**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	76.398.275.045	76.398.275.045	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.877.890.289	3.852.196.152	974.305.863
4. Phải trả người lao động	314	22.957.939.903	22.957.939.903	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.502.263.126	2.502.263.126	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.959.049.246	1.959.049.246	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	48.009.578.934	48.009.578.934	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-

II. Nợ dài hạn	**330**	-	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**267.570.499.449**	**269.745.203.067**	**2.174.703.618**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**267.570.499.449**	**269.745.203.067**	**2.174.703.618**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	151.873.220.000	151.873.220.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	151.873.220.000	151.873.220.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20.441.721.380	20.441.721.380	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14.999.169.000	14.999.169.000	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	80.256.389.069	82.431.092.687	**2.174.703.618**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	15.687.513.796	15.687.513.796	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	64.568.875.273	66.743.578.891	2.174.703.618
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**422.275.495.992**	**425.424.505.473**	**3.149.009.481**

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

TÀI SẢN TĂNG **3.149.009.481 đ**

1 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi giảm **354.359.297 đ**

- Giảm Trích lập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty CP Đầu tư và XD Miền Nam 354.359.297 đ

2 Hàng tồn kho tăng **146.100.000 đ**

- Phế liệu xuất kho nhưng chưa sử dụng, đơn vị chưa hạch toán tăng hàng tồn kho 146.100.000 đ

3	**Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng**	**228.000.000**	**đ**
	- Do đơn vị hạch toán TSCĐ máy cắt K11 vào phân bổ CCDC chưa đúng quy định.	228.000.000	đ
4	**Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình giảm**	**1.544.760.799**	**đ**
	*** Tăng:**	**38.000.000**	**đ**
	- Khấu hao tương ứng với tăng TSCĐ máy cắt K11	38.000.000	đ
	*** Giảm:**	**1.582.760.799**	**đ**
	- Tính lại khấu hao lò gia nhiệt cảm ứng điện và lò ủ phôi thép do đơn vị áp sai khung thời gian khấu hao	1.582.760.799	đ
5	**Chi phí trả trước dài hạn tăng**	**875.789.385**	**đ**
	*** Tăng:**	**913.789.385**	**đ**
	- Do đơn vị xác định thời gian phân bổ chưa nhất quán cho các CCDC cùng chủng loại, cùng tính chất	913.789.385	đ
	*** Giảm:**	**38.000.000**	**đ**
	- Do đơn vị hạch toán TSCĐ máy cắt K11 vào phân bổ CCDC chưa đúng quy định.	38.000.000	đ
	NGUỒN VỐN TĂNG	**3.149.009.481**	**đ**
1	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng**	**974.305.863**	**đ**
	- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	919.320.153	đ
	- Giải tích tại biểu thuế.	54.985.710	đ
2	**LNST chưa phân phối kỳ này tăng**	**2.174.703.618**	**đ**
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	2.174.703.618	đ

-

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	1.907.901.687.501	1.907.901.687.501	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	13.705.185.508	13.705.185.508	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	1.894.196.501.993	1.894.196.501.993	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1.768.353.902.529	1.766.708.876.142	(1.645.026.387)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	125.842.599.464	127.487.625.851	1.645.026.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.255.043.500	1.255.043.500	-
7. Chi phí tài chính	22	2.595.562.916	2.595.562.916	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.595.508.300	2.595.508.300	-
8. Chi phí bán hàng	24	18.471.654.298	18.471.654.298	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.644.796.522	26.290.437.225	(354.359.297)

10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	79.385.629.228	81.385.014.912	1.999.385.684
11.Thu nhập khác	31	1.927.850.884	3.022.488.971	1.094.638.087
12. Chi phí khác	32	274.871.335	274.871.335	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.652.979.549	2.747.617.636	1.094.638.087
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	81.038.608.777	84.132.632.548	3.094.023.771
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.469.733.504	17.389.053.657	919.320.153
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	64.568.875.273	66.743.578.891	2.174.703.618
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	3.826	3.826	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1	**Giá vốn hàng bán giảm**	**1.645.026.387**	**đ**
	*** Tăng:**	**54.985.710**	**đ**
	- Thuế GTGT do Chiết khấu sản lượng bổ sung cho sản lượng tiêu thụ theo Quyết định số 115/QĐ-VCS ngày 21/6/2017, Quyết định số 97/QĐ-VCS ngày 26/5/2017 không đúng với Quy chế tiêu thụ	54.985.710	đ
	*** Giảm:**	**1.700.012.097**	**đ**
	- Do đơn vị xác định thời gian phân bổ chưa nhất quán cho các CCDC cùng chủng loại, cùng tính chất	913.789.385	đ
	- Tính lại khấu hao lò gia nhiệt cảm ứng điện và lò ủ phôi thép do đơn vị áp sai khung thời gian khấu hao	488.122.712	đ
	- Do đơn vị hạch toán TSCĐ máy cắt K11 vào phân bổ CCDC chưa đúng quy định.	152.000.000	đ
	- Phế liệu xuất kho nhưng chưa sử dụng, đơn vị chưa hạch toán tăng hàng tồn kho	146.100.000	đ
2	**Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm**	**354.359.297**	**đ**
	- Giảm Trích lập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty CP Đầu tư và XD Miền Nam	354.359.297	đ
3	**Thu nhập khác tăng**	**1.094.638.087**	**đ**
	- Tính lại khấu hao lò gia nhiệt cảm ứng điện và lò ủ phôi thép do đơn vị áp sai khung thời gian khấu hao	1.094.638.087	đ
4	**Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng**	**919.320.153**	**đ**
	- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	919.320.153	đ
5	**Tổng lợi nhuận sau thuế tăng**	**2.174.703.618**	**đ**
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi	2.174.703.618	đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2017

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	**2.877.890.289**	**3.852.196.152**	**974.305.863**
1.Thuế GTGT	1.935.318.271	1.990.303.981	54.985.710
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.155.961	1.253.476.114	919.320.153
5.Thuế thu nhập cá nhân	607.216.057	607.216.057	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	1.200.000	1.200.000	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	**2.877.890.289**	**3.852.196.152**	**974.305.863**

III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG	**974.305.863**	**đ**
1	**Thuế giá trị gia tăng tăng**	**54.985.710**	**đ**
	- Thuế GTGT do Chiết khấu sản lượng bổ sung cho sản lượng tiêu thụ theo Quyết định số 115/QĐ-VCS ngày 21/6/2017, Quyết định số 97/QĐ-VCS ngày 26/5/2017 không đúng với Quy chế tiêu thụ	54.985.710	đ
2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng**	**919.320.153**	**đ**
	- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	618.804.754	đ
	- Loại trừ khi tính thuế TNDN khoản chi phí do ngừng dự án tư vấn lập kế hoạch phát triển sản xuất	190.543.979	đ
	- Loại trừ khi tính thuế TNDN do Chiết khấu sản lượng bổ sung cho sản lượng tiêu thụ theo Quyết định số 115/QĐ-VCS ngày 21/6/2017, Quyết định số 97/QĐ-VCS ngày 26/5/2017 không đúng với Quy chế tiêu thụ	109.971.420	đ